

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Thuế thành phố Hà Nội tại công văn số 31518/HAN-CNTK ngày 25 tháng 6 năm 2026 về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 6431/QĐ-UBND ngày 24/12/2025 và Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 25/04/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- VPUBTP: CVP, các PCVP, KT, ĐT, TH;
- Trung tâm TT,DL&CNS;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Lưu

PHỤ LỤC I

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 1 - Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI CHỖ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc 2236/QĐ-UBND (VNĐ)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2	2	2.996.500.000	2.716.000.000
2	BMW	430I (61AV)	2	4	2.561.000.000	2.331.000.000
3	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM LUXURY	3	7		7.157.000.000
4	FORD	EVEREST (TEKFB041716)	2,3	7		1.629.000.000
5	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2	7		1.343.000.000
6	FORD	EVEREST (TEKE9057539)	2	7		1.209.000.000
7	GEELY	MONJARO PREMIUM (KX11-A3)	2	5		1.149.000.000
8	GEELY	EX5 EM-I MAX (P145)	1,5	5		909.000.000
9	GEELY	EX5 EM-I PRO (P145)	1,5	5		789.000.000
10	HONDA	CR-V E:HEV RS (RS-RS588TJN)	2	5		1.250.000.000
11	HONDA	CR-V E:HEV LX (LXRS587TEN)	2	5		1.170.000.000
12	HONDA	CIVIC RS (FE168TG)	1,5	5		889.000.000
13	HONDA	HR-V FHEV E:HEV RS (RV589TEN)	1,5	5		835.000.000
14	HONDA	HR-V L (RV388TEN)	1,5	5		750.000.000
15	HONDA	HR-V G (RV386TLN)	1,5	5		699.000.000
16	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4B4)	1,5	5	551.000.000	517.222.000
17	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G360)	1,5	7		595.000.000
18	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V G G371)	1,5	7		552.000.000
19	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR DYNAMIC HSE PHEV (LY)	2	5		4.839.000.000
20	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR AUTOBIOGRAPHY (LY)	2	5		5.366.000.000
21	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	3	7	5.579.000.000	5.319.000.000
22	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT AUTOBIOGRAPHY (L1)	3	5	8.493.000.000	7.489.000.000
23	LEXUS	RX350H LUXURY CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	4.340.000.000	4.140.000.000
24	LEXUS	RX350H PREMIUM CE (AALH15L-AWXGB)	2,5	5	3.510.000.000	3.350.000.000
25	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5		665.000.000
26	PORSCHE	CAYENNE COUPE BLACK EDITION (9YBDI1)	3	5		6.525.000.000
27	SKODA	OCTAVIA (PV36YD)	2	5		1.560.000.000
28	SUBARU	FORESTER 2.0I-S ES (SK7BLNL)	2	5	933.700.000	820.800.000
29	SUBARU	FORESTER 2.0I-L ES (SK7BLLL)	2	5	884.000.000	773.300.000
30	SUBARU	SUBARU OUTBACK 2.5I-T EYESIGHT AWD CVT (BT9ELEL)	2,5	5	1.732.200.000	1.505.750.000
31	SUBARU	CROSSTREK 2.0I-S EYESIGHT AWD CVT (GU7BLPL)	2	5		964.000.000
32	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8ELE7)	2,4	4		1.629.000.000
33	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6MT (ZD8ELE8)	2,4	4		1.539.000.000
34	VOLKSWAGEN	TERAMONT PRO (DG13BT)	2	7		2.888.000.000
35	MERCEDES-BENZ	V 300 AMG (447815)	2	7		3.999.000.000
36	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH S 450 (V1) (223961)	3	4		8.279.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
37	BMW	IX3 (41DU)	5	2.445.000.000
38	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	5	569.000.000
39	GEELY	EX2 MAX (E22H)	5	499.000.000
40	GEELY	EX2 PRO (E22H)	5	459.000.000
41	MINI	COUNTRYMAN SE ALL4 (51GA)	5	2.943.000.000
42	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-MAYBACH EQS 680 SUV (296955)	4	7.990.000.000
43	MERCEDES-BENZ	EQE 500 4MATIC (SUV) (V1) (294622)	5	3.669.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống dẫn xuất lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc 2236/QĐ-UBND (VNĐ)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.651.000.000	1.459.000.000
2	HONDA	CR-V L (L-RS384TENX)	1,5	7		1.099.000.000
3	HONDA	CR-V G (G-RS382TENX)	1,5	7		1.039.000.000
4	HYUNDAI	ACCENT BN7I 1.5 MT STANDARD	1,5	5	432.600.000	398.110.000
5	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL 7S	2,2	7	1.415.900.000	1.238.000.000
6	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	2,2	7	1.485.000.000	1.332.399.000
7	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM	2,2	6	1.589.000.000	1.360.952.000
8	HYUNDAI	PALISADE R2.2 SPECIAL	2,2	6	1.479.000.000	1.246.666.000
9	KIA	CARENS KY 1.5G CVT FL7-01	1,5	7	654.000.000	619.000.000
10	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV/7S	1,6	7		1.779.000.000
11	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01/7S	1,6	7		1.599.000.000
12	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-01	1,5	5		519.000.000
13	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-03	1,5	5	608.900.000	575.000.000
14	KIA	SOLUTO AB 1.4G MT FL5	1,4	5	341.000.000	319.000.000
15	MAZDA	323 (BJ10M2MH)	1,6	5		420.000.000
16	PEUGEOT	2008 PCJHN6	1,2	5		782.000.000
17	MAZDA	3 BC2HAA	1,5	5	645.000.000	585.000.000
18	MAZDA	CX-3 DK2WAA	1,5	5	549.000.000	519.000.000
19	MAZDA	CX-3 DK2WAA-01	1,5	5	579.000.000	549.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
20	VINFAST	VF 7 PLUS N5CF01	5	909.000.000
21	VINFAST	VF 3 94KL06	4	299.000.000
22	VINFAST	VF 5 PLUS S5EJ06	5	529.000.000
23	VINFAST	HERIO GREEN S5EJ05	5	499.000.000
24	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	5	1.199.000.000

PHỤ LỤC II

Ban hành kèm theo Quyết định số ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 2 - Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3	5	1.448.000.000
2	LAND ROVER	DEFENDER	2,4	5	1.922.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TOYOTA	ZACE SURF	1,8	2	420.000.000
2	TERACO	TERA V3S	1,4	2	270.000.000
3	TERACO	TERA V3	1,4	2	265.000.000
4	VEAM	V3-2N	1,5	2	239.000.000
5	VEAM	C35-2N	1,5	2	280.000.000
6	SRM	X30LP-V2	1,6	2	283.000.000
7	THACO	TOWNER T024A31R122-DL1	1,6	2	510.000.000

Ô tô tải Van điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Số loại/ Tên thương mại/ Tên thương mại (Mã kiểu loại)]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
8	VINFAST	EC VAN W2KR01	2	325.000.000
9	VINFAST	EC VAN U2KR01	2	325.000.000
10	KIM LONG	GK48EV E426A32R81	2	480.000.000

PHỤ LỤC III

Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND thành phố Hà Nội

BẢNG 3: XE MÁY

Phần 3a. Xe máy nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tại QĐ 6431/QĐ-UBND hoặc 2236/QĐ-UBND (VNĐ)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	0C61	350		309.000.000
2	DUCATI	XDIAVEL V4	1158		1.129.000.000
3	HONDA	WAVE125	123,94		91.900.000
4	HONDA	DAX ROYAL LIMITED EDITION	123,94		123.000.000
5	HONDA	VARIO 125 SPORTY	124,88		43.100.000
6	HONDA	MONKEY CHROME LEGACY LIMITED EDITION	123,94		158.200.000
7	HONDA	WAVE 125R SPECIAL EDITION	123,94		115.000.000
8	HONDA	VARIO 125 STREET	124,88		40.500.000
9	HONDA	SUPER CUB ABS	123,94		130.000.000
10	HONDA	REVO	398		152.000.000
11	KAWASAKI	Z1100 SE ABS	1099		409.000.000
12	KAWASAKI	KLX230 LOW DOWN ABS	233		143.600.000
13	KAWASAKI	KLE500 SE ABS	451		184.900.000
14	PIAGGIO	VESPA 946 HORSE	124		399.000.000
15	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	1200		683.500.000
16	TRIUMPH	TRIDENT 660	660		275.000.000
17	SAPPHIRE	BELLA 125LS	125		29.000.000
18	SUNDIRO-HONDA	SQUAREX125	124		44.200.000
19	QJMOTOR	SRV 400 VS	385		135.000.000
20	QJMOTOR	SRV 600 V	561		185.000.000
21	BENDA	CHINCHILLA 500	475,6		115.000.000
22	DUCATI	HYPERMOTARD 950 RVE	937		499.000.000
23	DUCATI	STREETFIGHTER V2S	890		629.000.000
24	HONDA	ADV 160 ROADSYNC	156,93		83.000.000
25	HONDA	VARIO 125 ADVANCE	124,88		45.300.000
26	HONDA	CB1300 SUPER FOUR SP FINAL EDITION	1284		650.000.000
27	HONDA	CT125 CHUMS LIMITED EDITION	123,94		110.000.000
28	KAWASAKI	W230 ABS	233		125.000.000
29	KAWASAKI	W230 MEGURO ABS	233		135.000.000
30	HONDA	CUV E:	6	158.600.000	44.200.000

Phần 3b. Xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tại QĐ 6431 hoặc 2236 (VNĐ)	Giá tính LPTB (VNĐ)
30	YAMAHA	GEAR-DF92	124,9		34.400.000
31	YAMAHA	GEAR-DF91	124,9		30.400.000
32	BOSSCITY	CUB81	49,5		12.300.000
33	VIET THAI	CHAILXS	49,6		12.400.000
34	VIET THAI	CLASSIC VSX	49,6		12.000.000
35	ESPERO	50VS CLASSIC PLUS	49,4		17.200.000

36	ESPERO	50C3R	49,5		13.200.000
37	ALLY	VEGAS S1	49,4		20.500.000
38	DAELIMKORE	RSC	49,5		13.600.000
39	YAMALLAV	SIRIUX F1	49,5		12.500.000

40	HONDA	WEASEL 110-S	110		23.500.000
41	HONDA	KC480 WINNER R	149,2		45.500.000
42	YAMAHA	NMAX-DC21	155,1		79.000.000
43	YAMAHA	NMAX-DC31	155,1		69.000.000
44	YAMAHA	PG-1-BNS3	113,7		31.100.000
45	VINFAST	VINFAST FELIZ II	3		22.900.000
46	VINFAST	VINFAST VIPER	3		39.900.000
47	VINFAST	EVO GRAND +1	2,25		22.800.000
48	YADEA	YD1500DT-4G	2,8		27.800.000
49	YADEA	YD1500DT-8G	2,75		36.800.000
50	YADEA	YD1500DT-10G	2,85		32.000.000
51	YADEA	YD1500DT-12G	2,61		39.000.000
52	DK	NOVA X	2,35		22.300.000
53	EVGO	EX100	1,85		13.000.000
54	TAILG	T72L	6		32.500.000
55	TAILG	R60	1,65		16.300.000
56	AIMIAECO	LUNA	1,6		11.700.000
57	VINFAST	VINFAST AMIO	0,8		13.900.000
58	VINFAST	VINFAST EVO LITE	2,3		17.000.000
59	VINFAST	EVO GRAND LITE +1	1,9		18.900.000
60	YADEA	YD240DT-1G	0,43		15.000.000
61	YADEA	YD1200DT-23G	2,45		26.000.000
62	YADEA	YD350DT-9G	1,45		17.000.000
63	YADEA	YD400DT-25G	1,15		15.000.000
64	YADEA	YD1000DT-14G	1,35		14.000.000
65	YADEA	YD350DT-8G	1		15.500.000
66	YADEA	YD350DT-6G	1		11.400.000
67	OSAKAR	SUNOOX	1		9.600.000
68	OSAKAR	CLASSY SS	1,58		12.300.000
69	ESPERO	CLASSIC PLUS 2	1,6		16.500.000
70	ESPERO	WEEZEE PLUS 3	1,05		10.600.000
71	ESPERO	E-SYNC	1,05		11.000.000
72	YALIM	XMEN18	1,5		10.200.000
73	VICTORIA	V68-1	1,7		11.500.000
74	VICTORIA	V38-PRO 2	1,7		17.000.000
75	VICTORIA	VC ELITE	1,2		13.500.000
76	VICTORIA	ROYAL	2,1		22.500.000
77	DK	V1	1		13.900.000
78	DK	EZ3	0,95		12.700.000
79	DK	NOVA	2,1		22.300.000
80	ALLY	SVECO	2,5		29.500.000
81	DIBAO	QUEEN	1,55		16.200.000
82	JVCECO	G9S NEW	1,05		14.200.000
83	JVCECO	S	1,5		14.100.000
84	JVCECO	VERAS	1,65		18.000.000
85	KAZUKI	GO3 S	1,6		13.900.000
86	KAZUKI	LX3 S	1,6		11.000.000
87	KAZUKI	SLAY	1,3		13.500.000
88	KAZUKI	SLAY PLUS	1,3		14.000.000
89	KAZUKI	FLEX	2,5		18.500.000
90	KAZUKI	FEVER	2,5		18.500.000
91	KAZUKI	Z2 LTD1	1,65		20.000.000
92	KAZUKI	VIBE	1,3		11.800.000
93	NIJIA	NJ-A6	1,5		15.500.000
94	NIJIA	PRINCE F	1,5		7.800.000
95	NIJIA	CHALLENGER	1,45		9.500.000
96	MOTORTHAI	SPALY	1,6		18.500.000
97	BEFORE ALL	NAPOLI 2.0S	1,6		18.000.000

98	BEFORE ALL	BAT S	1,58		16.000.000
99	BEFORE ALL	LATINA	1,58		10.850.000
100	NIOSHIMA	PLUS-S	1,5		9.100.000
101	TAKUMI	CROWN	1,6		12.000.000
102	TAKUMI	VC 3	1		12.000.000
103	J-PAN	ECOSH	1,98		14.500.000
104	PUSAN	GLC	1,5		12.500.000
105	TAILG	NOVA	1,55		15.900.000
106	TAILG	R53 PLUS	1,55		16.300.000
107	TAILG	R60	1,65		16.300.000
108	TAILG	X51 PLUS	1,65		15.500.000
109	TAILG	DODO	1,55		13.000.000
110	KAISHI	FUSHIKA S	1,6		13.500.000
111	KAISHI	GOGO S	1,65		13.500.000
112	VINA THAI	GOGONEWS	1,5		8.100.000
113	VINA THAI	GOGONEWS8	1,5		9.700.000
114	VINA THAI	LUXURYS	1,8		9.700.000
115	KUMATSU	VQ6	1,5		12.500.000
116	YAKA	LAVIA PLUS	1,65		14.600.000
117	YAKA	LAVIA SX	1,65		12.000.000
118	YAKA	LAVIASP	1,65		10.800.000
119	YAKA	LAVARA	0,45		11.800.000
120	YAKA	GOGO NEW	1,65		14.500.000
121	YAKA	GO-GO	1,65		10.800.000
122	MICHI	GOGO S8	2,5		15.000.000
123	MICHI	V	1,5		10.800.000
124	MICHI	V8	1,6		15.000.000
125	TAKASHI	NOZA ONE S	1,6		11.800.000
126	HUGO	ELEGANT X	1,8		12.000.000
127	G20	ELVA1	1,6		9.200.000
128	MOVE	ATHENA	1		12.300.000
129	POWELLDD	FANCY	1,75		14.600.000
130	POWELLDD	SHINE	1,35		15.000.000
131	POWELLDD	WALKMEN-A	1,15		13.800.000
132	POWELLDD	HAZEL	1,1		13.500.000
133	POWELLDD	WALKMEN-B	1,2		13.800.000
134	POWELLDD	DIMOON	2,05		19.000.000
135	VIVIEN	E26	1,45		8.000.000
136	ZIRA	F1	1		13.300.000
137	PIXAR	PLUS946	1,58		12.600.000
138	JUKA BIKE	JK8	1		9.200.000
139	HD MOTOR	VERONA ECO	1,98		22.000.000
140	BEFORE ALL	BF150S	4,4	37.800.000	25.500.000